

Số: /GPMT-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 240/TT-QLDA ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Trung tâm đầu tư và quản lý hạ tầng khu kinh tế về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn 1)”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 886/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 8 năm 2026 về việc cấp giấy phép môi trường cho dự án “Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn 1)”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm đầu tư và quản lý hạ tầng khu kinh tế, địa chỉ tại xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn 1)”, địa chỉ tại thôn Hòa Bình 1, xã Đăk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Hòa Bình 1, xã Đăk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Quyết định số 1294a/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: “Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn 1)”; Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm đầu tư và quản lý hạ tầng khu kinh tế thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

1.4. Mã số thuế: 6100205467.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xử lý nước thải công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích của dự án: 9.653,6 m² theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Đăk Rơ Wa về việc cho Trung tâm đầu tư và quản lý hạ tầng khu kinh tế thuê đất để thực hiện dự án “Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn 1)”.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất của dự án: 500 m³/ngày đêm.

- Công nghệ xử lý:

+ Xử lý nước thải: Nước thải→Bể thu gom→Mương tách dầu và lắng cát→Bể điều hòa→Bể keo tụ - tạo bông→Bể lắng hóa lý→Bể sinh học thiếu khí→Bể sinh học hiếu khí→Bể lắng bùn sinh học→Bể chứa trung gian→Bồn lọc áp lực→Bể khử trùng→Hồ tiếp nhận (Mương quan trắc)→Xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Xử lý bùn thải: Bùn từ bể lắng hóa lý, bể lắng sinh học → Bể chứa bùn → Sân phơi bùn → Nhà chứa bùn → Xử lý theo quy định.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm đầu tư và quản lý hạ tầng khu kinh tế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3 Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký ban hành).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp phép môi trường, đảm bảo

thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ cấp phép môi trường của dự án. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND xã Đăk Rơ Wa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND xã Đăk Rơ Wa;
- Trung tâm đầu tư và quản lý hạ tầng khu kinh tế;
- VPUB: CVP, PCVP Tạ Văn Lực, TTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.LTHH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Tâm Hiền

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Có bốn (04) nguồn, cụ thể:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà văn phòng;
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh, rửa ngược bồn lọc áp lực;
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình tách bùn tại sân phơi bùn;
- Nguồn số 04: Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của các nhà máy thủ cấp nằm trong khu công nghiệp (KCN) Sao Mai.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Một (01) dòng nước thải xả vào Suối Đăk Yeut, thôn Hòa Bình 1, xã Đăk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Vị trí, tọa độ xả nước thải:

- Suối Đăk Yeut, thôn Hòa Bình 1, xã Đăk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}00'$, múi chiếu 3°): $X = 1577988$; $Y = 497857$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \approx 20,83 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý theo đường ống HDPE D300 xả vào nguồn tiếp nhận theo phương thức tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) đến hết ngày 31/12/2031 và QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp kể từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) (Đến hết ngày 31/12/2031)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) (Kể từ ngày 01/01/2032)		
1	Lưu lượng	-	-	-	Miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	-	40	≤ 40		Đã lắp đặt
3	pH	-	6 – 9	6 – 9		Đã lắp đặt
4	Amoni (N-NH_4^+), (tính theo N)	mg/l	4,95	$\leq 5,0$		Đã lắp đặt
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	74,25	≤ 65		Đã lắp đặt
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5	-		Đã lắp đặt
	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		-	≤ 40		
7	Màu	Pt/Co	50	-	03 tháng/lần	Không quy định
	Độ màu		-	≤ 50		
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5 20°C)	mg/l	29,7	≤ 40		
9	Asen (As)	mg/l	0,0495	$\leq 0,05$		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,099	$\leq 0,1$		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495	$\leq 0,02$		
12	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	0,198	-		
	Tổng Crom (Cr)		-	$\leq 0,5$		
13	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,0495	$\leq 0,1$		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,98	$\leq 1,0$		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97	$\leq 1,0$		
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,495	$\leq 2,0$		
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,99	$\leq 2,0$		
18	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,198	$\leq 0,2$		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0693	-		
	Xianua (CN^-)		-	$\leq 0,2$		
20	Tổng nitơ	mg/l	19,8	≤ 20		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) (Đến hết ngày 31/12/2031)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) (Kể từ ngày 01/01/2032)		
	(T-N)					
21	Tổng Phenol	mg/l	0,099	$\leq 1,0$		
22	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96	-		
	Tổng phốt pho (T-P)		-	$\leq 8,0$		
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	495	≤ 500		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95	-		
	Dầu mỡ khoáng		-	$\leq 1,0$		
25	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3000	-		
	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤ 3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà văn phòng (nước thải bồn cầu sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, nước rửa tay, nước vệ sinh sàn...) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh, rửa ngược của bồn lọc áp theo đường ống dẫn về hệ thống thu gom nước tách bùn tại sân phơi bùn.

- Nước tách bùn tại sân phơi bùn và nước thải từ hoạt động vệ sinh, rửa ngược của bồn lọc áp lực theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của các nhà máy thứ cấp nằm trong KCN Sao Mai được xử lý cục bộ tại các nhà máy và theo tuyến ống thu gom nước thải KCN Sao Mai đưa về hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải.

- Số lượng, vị trí: 01 bể tự hoại tại Nhà văn phòng, với tổng thể tích khoảng 7 m³.

b) Hệ thống xử lý nước thải, công suất 500 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Xử lý nước thải: Nước thải → Bể thu gom → Mương tách dầu và lắng cát → Bể điều hòa → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Hồ tiếp nhận (Mương quan trắc) → Xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Xử lý bùn thải: Bùn từ bể lắng hóa lý, bể lắng sinh học → Bể chứa bùn → Sân phơi bùn → Nhà chứa bùn → Xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polypropilen 99% chất tạo bông; Poly-aluminum chloride 10% chất keo tụ; Chlorine 70% chất khử trùng; NaOH 32% và HCl 32% dùng để điều chỉnh pH; Men vi sinh; than hoạt tính và cát thạch anh sử dụng làm vật liệu lọc cho bồn lọc áp lực; chế phẩm khử mùi (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại hồ tiếp nhận (mương quan trắc), sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Sao Mai trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Tọa độ vị trí lắp đặt (*theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 108⁰⁰, múi chiếu 3⁰*): X = 1577942; Y = 497951.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (*đầu vào, đầu ra*), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi để theo dõi, giám sát (*Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện việc xác nhận kết nối truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước khi đi vào vận hành thử nghiệm*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

Đã xây dựng 01 Bể sự cố có tổng dung tích khoảng 970 m³, bằng đất; thành và đáy bể được lót lớp HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng, ban hành và thực hiện quy trình vận hành, quy trình kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng định kỳ đối với hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, quy trình vận hành đã được ban hành; thường xuyên theo dõi các thông số vận hành nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và vệ sinh các công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải như: hệ thống thu gom, mương dẫn, hố ga, song chắn rác, bể thu gom, cụm bể xử lý, đường ống, máy bơm, van, phao báo mức, tủ điện điều khiển, đầu dò pH, máy sục khí, máy khuấy và các thiết bị liên quan, nhằm hạn chế tích tụ cặn bùn, rác thải gây tắc nghẽn, tràn nước và bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố như: Tắc nghẽn đường ống, rò rỉ nước thải, hư hỏng bơm, van, thiết bị điều khiển, sai lệch tín hiệu phao báo mức, đầu dò pH hoặc các bất thường trong quá trình vận hành.

- Thực hiện ghi chép nhật ký vận hành hằng ngày, theo dõi lưu lượng nước thải, tình trạng thiết bị, lượng hóa chất sử dụng, chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra và các dấu hiệu bất thường để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo quy định; bố trí vị trí lấy mẫu phù hợp để kiểm tra, đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý.

- Kiểm tra việc xả thải các nhà đầu tư thứ cấp thông qua các hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Sao Mai.

- Bố trí nhân sự vận hành, theo dõi hệ thống; chuẩn bị đầy đủ vật tư, thiết bị, hóa chất, bơm dự phòng và các dụng cụ cần thiết phục vụ công tác ứng phó khi xảy ra sự cố.

- Lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Quy trình ứng phó sự cố trường hợp lưu lượng về hệ thống xử lý nước thải lớn hơn công suất thiết kế của hệ thống.

- + Phát hiện và cảnh báo: Ngay khi thiết bị đo lưu lượng phát tín hiệu, nhân viên vận hành trực ca ghi nhận thời điểm, giá trị lưu lượng và kích hoạt quy trình ứng phó vượt tải.

- + Cô lập và điều tiết lưu lượng: Đóng bớt van dẫn nước thải từ hệ thống thu gom về bể thu gom, đồng thời mở van hướng dòng sang bể sự cố, ngừng tạm

thời bơm cấp nước thải từ bể điều hòa lên hệ thống xử lý chính để tránh quá tải bể sinh học. Theo dõi mực nước tại bể sự cố và bể điều hòa qua cảm biến mức.

+ Lưu chứa và xử lý tạm thời: Nước thải được lưu chứa tạm tại bể sự cố, thời gian tối đa không quá 12 giờ. Sau khi lưu lượng đầu vào giảm, vận hành bơm chuyển từ bể nước thải từ bể sự cố sang bể thu gom, với lưu lượng không vượt 80 % công suất thiết kế ($\approx 400 m^3/ngày.đêm$). Trong thời gian lưu chứa, bật máy thổi khí phụ để tránh lắng cặn và phân hủy yếm khí trong bể sự cố.

+ Ghi nhận và báo cáo: Ghi toàn bộ sự cố (*thời gian bắt đầu – kết thúc, lưu lượng đỉnh, biện pháp xử lý*) vào sổ nhật ký vận hành sự cố. Báo cáo bằng văn bản gửi Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu sự cố kéo dài trên 12 giờ hoặc có nguy cơ xả tràn ra môi trường. Ngoài ra, yêu cầu các cơ sở trong khu công nghiệp phải có phương án phòng ngừa ứng phó sự cố riêng; Kiểm tra định kỳ thiết bị đo lưu lượng, cảm biến mức nước và van điều tiết tự động (6 tháng/lần).

- Quy trình ứng phó sự cố trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt ngưỡng tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải.

+ Nhân viên vận hành tiến hành chuyển hướng dòng nước thải về bể sự cố thông qua hệ thống van điều khiển. Tại đây, nước thải được lưu chứa tạm thời để giảm tải và ổn định nồng độ ô nhiễm thông qua quá trình pha loãng, sục khí, hoặc bổ sung hóa chất trung hòa (nếu cần).

+ Sau khi các chỉ tiêu đạt mức cho phép, nhân viên vận hành bơm nước thải trở lại bể thu gom của hệ thống xử lý tập trung để tiếp tục quy trình xử lý.

+ Trong thời gian xảy ra sự cố, mẫu nước thải được lấy và phân tích nhanh để xác định nguyên nhân và mức độ vượt ngưỡng, đồng thời thông báo cho các nhà máy trong khu công nghiệp để phối hợp xử lý, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hiệu quả và ổn định của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình ứng phó sự cố trường hợp chất lượng nước đầu ra không đạt yêu cầu.

+ Ngay khi nhận được cảnh báo, nhân viên vận hành thực hiện đóng van xả ra nguồn tiếp nhận và chuyển hướng toàn bộ dòng nước thải sau xử lý về bể sự cố để lưu chứa tạm thời, không xả ra môi trường. Đồng thời, đội kỹ thuật tiến hành kiểm tra, xác định nguyên nhân sự cố.

+ Sau khi hoàn tất việc kiểm tra và khắc phục sự cố, nhân viên vận hành tiến hành bơm nước thải trong bể sự cố trở lại bể thu gom để xử lý theo quy trình.

- Quy trình xử lý trường hợp hư hỏng về thiết bị, công nghệ: Lưu chứa tạm thời nước thải tại bể gom, bể điều hòa; nhanh chóng sửa chữa hoặc thay thế thiết bị hư hỏng bằng thiết bị dự phòng. Sau khi khắc phục, vận hành hệ thống trở lại bình thường.

1.5 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận	
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) (Đến hết ngày 31/12/2031)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) (Kể từ ngày 01/01/2032)
1	Nhiệt độ	°C	40	≤40
2	Màu	Pt/Co	150	-
	Độ màu		-	≤100
3	pH	-	5,5 - 9	6 - 9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ 20°C)	mg/l	50	≤60
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	150	≤90
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	-
	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		-	≤80
7	Asen (As)	mg/l	0,1	≤0,25
8	Chì (Pb)	mg/l	0,5	≤0,5
9	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1	≤0,1
10	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1	≤0,5
11	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/l	1	-
	Tổng Crom (Cr)		-	≤2
12	Đồng (Cu)	mg/l	2	≤3
13	Kẽm (Zn)	mg/l	3	≤5
14	Mangan (Mn)	mg/l	1	≤10
15	Sắt (Fe)	mg/l	5	≤10
16	Tổng Xianua	mg/l	0,1	-
	Xianua (CN ⁻)		-	≤1
17	Tổng Phenol	mg/l	0,5	≤3
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	-
	Dầu mỡ khoáng		-	≤5
19	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5	≤0,5
20	Amoni (N-NH ₄ ⁺), (tính theo N)	mg/l	10	≤10
21	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	40	≤40
22	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6	-
	Tổng photpho (T-P)		-	≤14
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1.000	≤ 1.000
24	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000	-
	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	-	≤5 000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNT) công suất 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: Tại bể thu gom của HTXLNT.
- Nước thải đầu ra: Tại vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận của HTXLNT

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (01 mẫu đơn nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp) của giai đoạn vận hành ổn định theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án và các nhà máy thứ cấp trong khu công nghiệp Sao Mai, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra. Khuyến khích có công tơ điện độc lập, nhật ký vận hành xử lý ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có).

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc, hiệu quả xử lý nước thải và lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải.

3.6. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Có hai (02) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Tại khu vực đặt máy thổi khí	Nhà đặt thiết bị
2	Nguồn số 02	Tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng	

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn đến ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01/01/2027; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026 và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT đến hết ngày 31/12/2026:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ – 21 giờ	Từ 21 giờ – 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT kể từ ngày 01/01/2027:

Thời gian áp dụng trong ngày và giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động dân sinh (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT đến ngày 31/12/2026:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ – 21 giờ	Từ 21 giờ – 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung cho phép theo QCVN 27:2025/BNNMT kể từ ngày 01/01/2027:

Thời gian áp dụng trong ngày và giá trị tối đa cho phép đối với mức rung phát sinh từ các nguồn khác (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý nhằm ngăn ngừa sự cộng hưởng của tiếng ồn.
- Lắp đặt đệm cao su tại các thiết bị có công suất lớn.
- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị: Kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ, siết chặt bulông, đinh vít.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi))

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (ký hiệu phân loại)	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Váng dầu, mỡ thải	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04 (NH)	Lỏng	1.300
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	Rắn	4
3	Dầu nhớt thải từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03 (NH)	Lỏng	10
4	Pin, ắc quy thải	Ắc quy chì thải	19 06 01 (NH)	Rắn	4
Tổng cộng					1.318 kg/năm

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05 (KS)	Bùn	50.333
2	Than hoạt tính thải từ bồn lọc áp lực, giẻ lau có nhiễm các thành phần nguy hại	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	Rắn	505
3	Bao bì mềm chứa hóa chất thải	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01 (KS)	Rắn	50
4	Bao bì cứng	Bao bì nhựa cứng (đã chứa	18 01 03	Rắn	150

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
	chứa hóa chất thải	chất khi thải ra là CTNH) thải	(KS)		
Tổng cộng					51.038 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh

Chất thải rắn tại song chắn rác chủ yếu gồm: bao ni lông, rác vụn, lá cây, xác động vật nhỏ, cát, bùn, gỗ vụn,... được thu gom hàng ngày, khối lượng phát sinh khoảng 3 kg/ngày (khoảng 1.095 kg/năm).

Trong trường hợp kết quả phân định, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không vượt ngưỡng nguy hại sẽ được quản lý như CTRCNTT và được phân loại theo mã chất thải 12 06 13 - Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Với khối lượng phát sinh khoảng 137,9 kg/ngày (tương đương 50.333 kg/năm).

Bùn thải từ bể tự hoại được phân loại theo mã chất thải 12 06 13 (Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên) ký hiệu phân loại “TT” theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phát sinh khoảng 0,0375 kg/ngày (khoảng 13,6 kg/năm).

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm: đồ hộp, bao bì đựng đồ ăn, giấy nhựa, thủy tinh và các loại có hàm lượng hữu cơ cao có khả năng phân hủy sinh học như vỏ trái cây, phần loại bỏ của thực phẩm, rau quả với khối lượng khoảng 1,6 kg/ngày (khoảng 0,58 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (bao gồm khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp phải kiểm soát)

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa HDPE dung tích 120 lít, 220 lít (bùn thải), có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo cho từng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường phải được kiểm soát.

- Khu vực lưu chứa:

+ Nhà chứa CTNH diện tích 15,6 m²; kích thước xây dựng (5,2 x 3 x 4,77) m; mái lợp tôn màu sóng vuông dày 0,4 ly; tường xây bằng gạch; nền bê tông chống thấm.

+ Bùn thải: Nhà chứa bùn có diện tích 93,6 m², kích thước xây dựng (18 x 5,2 x 5,07) m; kết cấu bê tông cốt thép (tường gạch cao 3,5 m; mái lợp tôn sóng vuông 0,4 ly; nền bê tông chống thấm M200 dày 10 cm).

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít, 220 lít (bùn thải không vượt ngưỡng nguy hại) có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa: Lưu chứa tạm thời tại khu vực có mái che của khu vực đặt thiết bị, bùn thải được lưu chứa tại nhà chứa bùn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích 60 lít có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa: Lưu chứa tạm thời tại khu vực có mái che của khu vực đặt thiết bị.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với chức năng nhiệm vụ, kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, thay thế các thiết bị hư hỏng, kiểm định, hiệu chuẩn, hoàn thiện hệ thống quan trắc tự động liên tục và kết nối, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước khi đi vào vận hành thử nghiệm.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

2. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
